TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số:67/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17/6/2025
Về việc "ly hôn và nuôi dưỡng con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng
2. Bà Nguyễn Thị Ngà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V *tham gia phiên tòa*:

bà Đỗ Thị Q – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số:16/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc "ly hôn và nuôi dưỡng con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Trịnh Thị Q, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Bị đơn: anh Phạm Hoài S, sinh năm 1991 (vắng mặt).
Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu Phạm Hoàng P, sinh ngày 22/3/2016 và cháu Phạm Khánh D, sinh ngày 07/02/2019. Người giám hộ cho cháu P, cháu D là chị Q, anh Sơn.

Người làm chứng:
Ông Phạm Văn S, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn T, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn chị Trịnh Thị Q **thể hiện:**

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Phạm Hoài S có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 06/4/2015. Việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện của chị và và anh S. Vợ chồng chị chung sống hòa thuận được hơn một năm sau đó thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng chị bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế gia đình. Tiền lương, thu nhập của anh S, anh chỉ sử dụng cho mục đích cá nhân, thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến vợ, con. Vợ chồng chị cũng đã có những lần ly thân, chị về bên nhà bố mẹ đẻ ở vài tháng sau đó anh S xin lỗi, vợ chồng hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng chung sống một thời gian thì lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn do anh S không sửa đổi tính nết. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài khoảng 10 năm và ngày càng trầm trọng hơn. Chị đã về bên nhà bố mẹ đẻ của chị ở từ tháng 8/2024, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, chị không còn tình cảm với anh S nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung, chị Q trình bày: chị và anh S có hai con chung là cháu Phạm Hoàng P, sinh ngày 22/3/2016 và cháu Phạm Khánh D, sinh ngày 07/02/2019. Kể từ khi chị và anh S không chung sống cùng nhau thì cháu P ở với bố còn cháu D ở với chị. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, chị và anh S không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Hoài S đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do tại các buổi Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên tòa, phiên họp nên không có lời khai thể hiện quan điểm của anh S đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Hoàng P có lời khai thể hiện: cháu là con của anh Phạm Hoài S và chị Trịnh Thị Q. Nếu chị Q và anh S ly hôn, cháu P xin được ở với anh S.

Quá trình giải quyết vụ án, do anh S vắng mặt tại phiên họp hòa giải nên nên Tòa án không hòa giải được phải đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, chị Trịnh Thị Q đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Hoài S vắng mặt tại các buổi làm việc được Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa không có lý do nên anh S không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị HĐXX cho chị Trịnh Thị Q và anh Phạm Hoài S ly hôn.

Về con chung: đề nghị giao cháu Phạm Hoàng P, sinh ngày 22/3/2016 cho anh Phạm Hoài S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu Phạm Khánh D, sinh ngày 07/02/2019 cho chị Trịnh Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Q và anh S không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: chị Q phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng cả hai lần mở phiên tòa anh Phạm Hoài S đều vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Trịnh Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[II]. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trịnh Thị Q và anh Phạm Hoài S có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 06/4/2015, việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Căn cứ lời khai của chị Q, lời khai của ông Phạm Văn S1 (là bố đẻ của anh S) và của chị Nguyễn Thị H (chị dâu của chị Q), xác định: trong thời gian chung sống, vợ chồng chị Q thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, do anh S không tu chí làm ăn, ham chơi gây ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng chị Q kéo dài nhiều năm, đã ly thân, không chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không còn qua lại thăm hỏi, quan tâm lẫn nhau. Người thân của anh, chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không cải thiện. Nay chị Q xác định không còn tình cảm với anh S, không có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị Q và anh S đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q với anh S.

[2] Về con chung: chị Q và anh S có hai con chung là các cháu Phạm Hoàng P, sinh ngày 22/3/2016 và cháu Phạm Khánh D, sinh ngày 07/02/2019. Nguyện vọng của chị Q đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi dưỡng cháu D còn anh S nuôi dưỡng cháu P. Anh S không có lời khai thể hiện quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung, song căn cứ vào lời khai của chị Q, lời khai của ông S1, chị H và cháu P xác định kể từ thời điểm vợ chồng chị Q không chung sống cùng nhà thì cháu P vẫn ở cùng với anh S còn cháu D ở cùng với chị Q, các cháu ổn định cuộc sống, sinh hoạt, học tập. Chính vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị Q, giao cháu P cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu D cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Q và anh S không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị Q và anh S đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

[3] Về tài sản chung: chị Trịnh Thị Q tự nguyện không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về công nợ: chị Q xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về công sức: chị Q không yêu cầu giải quyết về công sức nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về đất ruộng nông nghiệp: chị Q không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Trịnh Thị Q phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Q.

- Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Trịnh Thị Q ly hôn với anh Phạm Hoài S.

- Về con chung: giao cháu Phạm Hoàng P, sinh ngày 22/3/2016 cho anh Phạm Hoài S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Phạm Khánh D,

sinh ngày 07/02/2019 cho chị Trịnh Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị Q và anh S không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị Q và anh S đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức và đất ruộng nông nghiệp: không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: chị Trịnh Thị Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003981 ngày 25/02/2025, chị Q đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Bích Thủy

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện V;*
- *UBND xã L;*
- *Chi cục THADS huyện V;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*